



zhí zhì
直至

Verb · until / up to

Example Sentences

wǒ děng tā zhí zhì tiān hēi
我等他直至天黑。

I waited for him until it got dark.

zhí zhì shōu dào nín de zhèng shì pī fù wǒ men cái huì qǐ dòng xiàng mù
直至收到您的正式批复，我们才会启动项目。

We will not launch the project until we receive your official approval.

tā xué xí zhí zhì shēn yè cái xiū xi
她学习直至深夜才休息。

She studied until late at night before resting.

Trace each character, then write the word on your own.

直	直	直	直	直	直	直	直	直	直	直
至	至	至	至	至	至	至	至	至	至	至